

Số: 549 /QĐ-SNV

Kiên Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021

GIÁM ĐỐC SỞ NỘI VỤ TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Quyết định số 2502/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Nội vụ tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 249/TB-STC ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng hành chính, tổng hợp và Văn thư-Lưu trữ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 của Sở Nội vụ tỉnh Kiên Giang (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Trưởng phòng hành chính, tổng hợp và Văn thư-Lưu trữ, trưởng các phòng chuyên môn, thủ trưởng đơn vị trực thuộc Sở và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc;
- Công chức, viên chức Sở;
- Lưu: VT, ttnquy.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Thông

Đơn vị: SỞ NỘI VỤ KIÊN GIANG
Chương: 435

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 549/QĐ-SNV ngày 13/7/2022 của Sở Nội vụ tỉnh Kiên Giang)

Số T T	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)	
					Văn phòng Sở	Trung tâm Lưu trữ lịch sử
1	2	3	4	5=4-3	6	10
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	869.216.395			869.216.395	25.814.520
1	Phí lệ phí năm trước chuyển sang	389.666.395			389.666.395	11.806.920
2	Phí thi tuyển công chức, thi nâng hạng, thi nâng ngạch	479.550.000			479.550.000	
3	Phí khai thác lưu trữ tại liệu lưu trữ					14.007.600
	Phí ...					
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	326.315.000			326.315.000	
1	Chi sự nghiệp.....	326.315.000			326.315.000	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí CCTL					
c	Chi hoạt động	326.315.000			326.315.000	
2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước					
1	Lệ phí	8.404.560				8.404.560
	Lệ phí...	8.404.560				8.404.560
	Lệ phí...					
2	Phí lệ phí để lại năm sau sử dụng	550.311.355			532.901.395	17.409.960
	Phí lệ phí	17.409.960				17.409.960



Số T T	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)	
	Phí thi tuyển công chức, thi nâng hạng, thi nâng ngạch ngạch	532.901.395			532.901.395	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
I	Nguồn ngân sách trong nước					
1	Chi quản lý hành chính	48.676.007.927	0	0	47.125.008.606	1.550.999.321
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.558.271.424			7.953.271.424	605.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	40.117.736.503			39.171.737.182	945.999.321
B	Quyết toán nguồn hoạt động sản xuất kinh doanh					
I	Thu					1.401.659.088
	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh					1.401.659.088
II	Chi					
1	Chi hoạt động sản xuất kinh doanh					1.401.659.088
1.1	Kinh phí thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh					939.509.100
1.2	Kinh phí cải cách tiền lương					184.859.995
1.3	Trích lập các Quỹ					277.289.993

